

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP
VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

QUÝ IV NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.304.518.211.285	3.776.850.225.928
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110		67.130.011.765	1.842.584.476.421
1. Tiền	111		23.344.880.407	1.771.342.428.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.785.131.358	71.242.048.140
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.759.546.522.015	1.557.373.834.880
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		1.759.546.522.015	1.557.373.834.880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.284.886.584	236.276.707.476
1. Phải thu khách hàng	131		45.602.935.308	64.978.369.785
2. Trả trước cho người bán	132		37.923.207.989	42.067.724.974
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		55.721.180.274	63.296.481.774
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		98.473.554.647	65.934.130.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.454.737.479)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18.745.845	0
IV. Hàng tồn kho	140		235.328.935.559	135.099.358.039
1. Hàng tồn kho	141		235.328.935.559	135.099.358.039
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.227.855.362	5.515.849.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.754.390.480	4.502.843.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.116.811.160	1.013.005.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		356.653.722	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.121.724.118.455	2.380.423.036.002
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.772.465.301	90.161.128.339
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		79.884.116.800	80.730.548.200
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.888.348.501	9.430.580.139
II. Tài sản cố định	220		217.998.304.470	366.310.833.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221		194.478.952.929	343.329.720.180
- Nguyên giá	222		607.769.828.337	767.631.107.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(413.290.875.408)	(424.301.387.692)
3. Tài sản cố định vô hình	227		23.519.351.541	22.981.113.545
- Nguyên giá	228		45.539.949.258	44.387.249.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.020.597.717)	(21.406.135.713)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		147.060.622.818	54.109.090.909
- Nguyên giá	231		175.016.059.744	54.109.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.955.436.926)	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		92.458.894.443	28.390.066.627
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		67.542.503.780	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.916.390.663	28.390.066.627
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.556.425.626.894	1.815.477.324.039
1. Đầu tư vào công ty con	251		223.342.382.683	263.897.700.019
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.313.943.388.263	1.514.874.978.263
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.782.126.607	36.704.645.757
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.642.270.659)	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.008.204.529	25.974.592.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.354.242.593	23.408.142.260
3. Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	263		2.653.961.936	2.566.450.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.426.242.329.740	6.157.273.261.930
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		903.279.406.658	2.492.136.080.159
I. Nợ ngắn hạn	310		867.414.765.734	2.460.606.016.614
1. Phải trả người bán	311		48.583.356.934	45.919.706.616
2. Người mua trả tiền trước	312		14.807.924.058	4.023.114.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		121.958.965.167	275.914.339.521
4. Phải trả người lao động	314		22.538.468.286	25.212.214.662
5. Chi phí phải trả	315		11.417.644.022	1.512.706.044
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.846.764.691	10.379.296.047
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		607.277.503.380	2.061.753.098.253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.522.737.900	25.816.666.666
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.461.401.296	10.074.874.090
II. Nợ dài hạn	330		35.864.640.924	31.530.063.545
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	10.660.500
7. Phải trả dài hạn khác	337		8.454.336.476	8.236.069.711
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.410.304.448	23.283.333.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.522.962.923.082	3.665.137.181.771
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.522.250.519.689	3.665.003.181.771
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.665.003.181.771
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.250.519.689	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.250.519.689	0
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	134.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		712.403.393	134.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.426.242.329.740	6.157.273.261.930

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

4 tháng cuối
năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	4 tháng cuối năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		290.067.550.036	361.705.445.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		290.067.550.036	361.705.445.195
4. Giá vốn hàng bán	11		266.209.465.613	330.739.683.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.858.084.423	30.965.761.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		47.900.741.533	48.257.502.669
7. Chi phí tài chính	22		11.372.393.056	11.745.872.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		622.077.598	770.969.264
8. Chi phí bán hàng	24		6.380.369.168	8.105.825.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.059.718.920	34.617.197.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.946.344.812	24.754.369.167
11. Thu nhập khác	31		377.777.421	403.697.421
12. Chi phí khác	32		557.083.360	563.611.852
13. Lợi nhuận khác	40		(179.305.939)	(159.914.431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.767.038.873	24.594.454.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.129.357.538	2.129.357.538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.637.681.335	22.465.097.198

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị






Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan

Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến cuối Quý này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		405.982.180.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(349.370.726.238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(27.736.122.937)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(580.837.731)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5.371.742.587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		302.173.265.293
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(294.099.096.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.996.919.511
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.493.028.732)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(242.656.506.782)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.325.815.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.931.590.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.865.430.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.026.699.300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.620.814.208.133)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.717.722.487)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(144.893.481.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.780.425.412.289)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.775.455.192.078)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.842.584.476.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		727.422
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67.130.011.765

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị




Phí Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2016 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Công ty Lâm sản Giáp Bát	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình được hạ cấp từ Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Hòa Bình theo Quyết định số 22/QĐ/HĐQT-TCLĐ ngày 27/09/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Thời điểm Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình được cấp giấy chứng nhận kinh doanh chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Hòa Bình thành Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình là ngày 05/10/2016

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;

- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý IV/2016, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam vẫn chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả xác định giá trị phần vốn nhà nước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 01/09/2016) vì vậy Tổng công ty chưa có căn cứ thực hiện điều chỉnh số liệu liên quan đến vốn chủ sở hữu, các khoản phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ lao động dôi dư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển sang Công ty cổ phần là từ ngày 01/09/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

